BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 6 năm 2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**10.826.089.147**		**60.657.349.668**
1	Lúa mì	Tấn	183.176	38.595.029	1.188.726	255.016.081
2	Ngô	Tấn	302.925	59.034.421	1.366.619	278.884.727
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		38.448.798		178.722.361
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		148.988.620		820.103.066
5	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		42.112.866		179.066.077
6	Hóa chất	USD		215.759.021		1.212.432.625
7	Sản phẩm hóa chất	USD		214.120.444		1.183.114.616
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	171.269	298.469.939	1.009.114	1.775.652.010
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		336.318.894		1.893.822.520
10	Cao su	Tấn	26.374	61.403.884	158.364	385.068.794
11	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		55.138.017		301.363.774
12	Giấy các loại	Tấn	72.046	67.750.043	405.219	394.327.279
13	Sản phẩm từ giấy	USD		36.842.189		213.463.149
14	Bông các loại	Tấn	69.237	132.721.027	461.052	852.123.219
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	39.976	103.021.126	227.703	619.090.056
16	Vải các loại	USD		620.472.597		3.340.381.442
17	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		338.592.358		1.977.907.006
18	Sắt thép các loại:	Tấn	361.736	260.183.359	2.592.240	1.768.287.068
	- Phôi thép	*Tấn*	*24.051*	*10.154.163*	*159.501*	*65.903.067*
19	Sản phẩm từ sắt thép	USD		165.715.440		949.237.155
20	Kim loại thường khác:	Tấn	72.696	251.414.788	472.544	1.572.062.538
	- Đồng	*Tấn*	*15.051*	*103.905.145*	*91.701*	*635.966.003*
21	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		59.581.143		341.833.164
22	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.681.065.646		15.208.484.442
23	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		67.175.530		447.324.677
24	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.010.070.023		5.591.347.920
25	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.184.679.022		11.604.852.992
26	Dây điện và dây cáp điện	USD		79.063.541		441.430.972

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		126.857.596		779.150.632
29	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		42.131.674		103.930.750
30	Hàng hóa khác	USD		1.090.362.112		5.988.868.556

Ngày in: 10/07/2017